

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2016

- **Bảng cân đối tài khoản**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96 152 317 323	111 250 895 118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	8 731 369 411	7 132 572 645
1. Tiền	111		8 731 369 411	7 132 572 645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24 831 985 674	37 552 106 673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	20 677 348 598	31 906 704 599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 440 437 147	4 117 149 676
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	4 604 600 549	4 418 653 018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(2,890,400,620)	(2,890,400,620)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	48 743 788 288	55 429 139 756
1. Hàng tồn kho	141		52 983 251 683	55 739 645 911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,239,463,395)	(310,506,155)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 845 173 950	11 137 076 044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	13 345 816 820	10 806 395 088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		286 282 001	237 415 806
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		213 075 129	93 265 150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169 685 561 952	171 119 050 312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1 432 217 000	1 421 004 419
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
1	2	3	4	5
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1 432 217 000	1 421 004 419
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		54 419 564 305	54 822 007 574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	53 617 782 533	53 973 051 933
- Nguyên giá	222		133 486 064 798	132 362 024 987
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,868,282,265)	(78,388,973,054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	801 781 772	848 955 641
- Nguyên giá	228		2 085 463 086	2 085 463 086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,283,681,314)	(1,236,507,445)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	92 204 505 660	87 791 546 811
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92 204 505 660	87 791 546 811
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	17 150 251 895	19 002 322 401
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6 205 922 401	6 205 922 401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13 365 416 075	13 365 416 075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,421,086,581)	(569,016,075)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 479 023 092	8 082 169 107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	4 479 023 092	8 082 169 107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		265 837 879 275	282 369 945 430
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		113 530 357 573	131 312 410 907
I. Nợ ngắn hạn	310		107 912 357 573	125 344 410 907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14 584 778 515	18 210 313 574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7 547 399 505	11 381 359 654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6 811 338 955	9 071 722 584

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		7 209 165 432	6 853 479 080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		651 934 595	560 707 296
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	19 194 776 599	24 290 223 847
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	51 831 707 848	54 895 348 748
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4 715 374	4 715 374
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76 540 750	76 540 750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
II. Nợ dài hạn	330		5 618 000 000	5 968 000 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18 000 000	18 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5 600 000 000	5 950 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	152 307 521 702	151 057 534 523
I. Vốn chủ sở hữu	410		152 307 521 702	151 057 534 523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 895 190	17 052 895 190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13 400 707 544	13 400 707 544

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 370 924 760	1 018 433 672
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		462 748 769	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 908 175 991	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1 105 714 208	2 208 218 117
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		265 837 879 275	282 369 945 430

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

MTCCT - KCH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 11/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

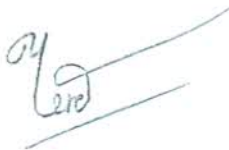
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 898 116 030	3 499 324 838
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8 807 677 839	6 899 693 463
- Các khoản dự phòng	03		(4,158,086,734)	(2,081,200,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,042,482)	(13,820,567)
- Chi phí lãi vay	06		4 764 293 072	3 710 890 366
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13 283 957 725	12 014 888 100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12 720 120 999	(6,703,172,822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6 685 351 468	(5,465,678,899)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,781,314,364)	13,923,762,743
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6 338 987 658	2 738 608 569
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,112,358,477)	(3,710,890,366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(381,088,242)	(381,088,242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,844,089,672)	(2,042,827,372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20 909 567 095	10 373 601 711
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18,053,428,375)	(12,516,429,715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

11/10/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		27 291 509	13,820,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,026,136,866)	(12,502,609,148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		112 644 410 468	80 958 293 308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(114,093,462,752)	(78,993,704,692)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,449,052,284)	1,964,588,616
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1 434 377 945	(164,418,821)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 296 991 466	7 296 991 466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8 731 369 411	7 132 572 645

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Trần Thị Yến

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Tổng giám đốc



Vũ Phi Hồ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
- Tiền mặt	8 259 188 575	7 100 489 139
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	472 180 836	32 083 506
Cộng	8 731 369 411	7 132 572 645

2.1. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ		
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2 890 400 620	2 890 400 620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	5 005 569 860	3 755 929 859
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	9 270 000 000	24 270 000 000
- Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	2 071 139 998	
- Phải thu khách hàng khác	1 440 238 120	990 374 120
Cộng	20 677 348 598	31 906 704 599

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 11/10/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn				

- Phải thu khác	3 094 738 749		2 908 791 218
<i>Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc</i>	462 590 470		462 590 470
<i>Bếp ăn Nhà Bóp</i>	74 631 716		74 896 716
<i>Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã</i>	185 269 614		185 269 614
<i>Phải thu khác</i>	2 372 246 949		2 186 034 418
- Tạm ứng	1 509 861 800		1 509 861 800
Cộng	4 604 600 549		4 418 653 018

3. Nợ xấu	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 11/10/2016		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>	2 890 400 620	2 890 400 620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2 886 600 620	2 886 600 620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
			Phải thu một số khách hàng lẻ	3 800 000	3 800 000	Phải thu một số khách hàng lẻ
Cộng	2 890 400 620	2 890 400 620		2 890 400 620	2 890 400 620	

4. Hàng tồn kho:	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 11/10/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	60 084 140		60 084 140	
- Nguyên liệu, vật liệu;	12 710 237 453		12 968 760 154	
- Công cụ, dụng cụ;	1 793 342 448		1 853 187 648	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4 645 123 715		4 362 029 188	
- Thành phẩm;	33 598 765 299		36 319 196 664	
- Hàng hóa;	62 992 985		63 427 474	
- Hàng gửi bán;	112 960 643		112 960 643	
Cộng	52 983 506 683		55 739 645 911	

5, Chi phí trả	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	13 345 816 820	10 806 395 088
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nhà Bóp, Pù Sáp, Nhà Duồng, Nhà máy CBRQ	1 973 421 720	312 250 000
Chi phí trả trước Nhà máy luyện chì	2 311 910 488	899 760 185
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ	176 564 593	1 908 647 094
Chi thăm dò mỏ Lũng Váng	8 883 920 019	7 685 737 809
Chi phí khác	98 384 822	168 530 015
b) Dài hạn	4 479 023 092	8 082 169 107

Đánh giá trừ lượng mỏ Phú Đô	227 272 727	227 272 727
Chi phí quỹ bảo vệ & PT rừng và phí SD thông tin	120 671 000	120 671 000
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	1 078 367 545	545 454 545
Chi phí chạy thử Nhà máy luyện chì	947 267 311	947 267 311
Chi phí chờ phân bổ	2 105 444 509	6 241 503 524
Cộng	17 824 839 912	18 888 564 195

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 11/10/2016	50 965 333 011	72 156 497 225	6 946 964 664	405 266 569	1 887 963 518	132 362 024 987
- Mua trong kỳ		1 466 899 761	484 835 504			
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng			827 695 454			
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	50 965 333 011	73 623 396 986	6 604 104 714	405 266 569	1 887 963 518	133 486 064 798
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 11/10/2016	32 616 005 258	38 789 004 763	4 690 732 946	405 266 569	1 887 963 518	78 388 973 054
- Khấu hao trong	759 161 412	1 473 293 410	74 549 843			2 307 004 665
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng			827 695 454			827 695 454
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2016	33 375 166 670	40 262 298 173	3 937 587 335	405 266 569	1 887 963 518	79 868 282 265
Giá trị còn lại						
Tại ngày 11/10/2016	18 349 327 753	33 367 492 462	2 256 231 718			53 973 051 933
- Tại ngày 31/12/2016	17 590 166 341	33 361 098 813	2 666 517 379			53 617 782 533

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.876.839.132 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền cấp quyền khai thác	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			

Tại ngày 11/10/2016	1 351 348 959	734 114 127	2 085 463 086
- Mua trong năm			
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng			
- Giảm khác			
- Tại ngày 31/12/2016	1 351 348 959	734 114 127	2 085 463 086
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 11/10/2016	626 426 742	610 080 703	1 236 507 445
- Khấu hao trong	31 879 824	15 294 045	47 173 869
- Tặng khác			
- Thanh lý, nhượng			
- Giảm khác			
- Tại ngày 31/12/2016	658 306 566	625 374 748	1 283 681 314
Giá trị còn lại			
Tại ngày 11/10/2016	724 922 217	124 033 424	848 955 641
- Tại ngày 31/12/2016	693 042 393	108 739 379	801 781 772

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9 142 124 595	9 142 124 595
Đầu tư mở Nà Bốp - Pù Sáp	73 126 992 726	56 990 979 162
Dự án mở Vàng Pắc Lạng	4 095 190 347	4 155 190 347
Đường, công, sân, đập, trạm bơm xường tuyến	2 730 345 841	2 730 345 841
Dự án Nhà máy xí măng Chợ Mới	2 639 741 198	2 639 741 198
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	4 483 703 884	4 483 703 884
Mở rộng Nhà máy rau quả	1 589 500 964	1 589 500 964
Sửa chữa lớn Xí nghiệp tuyến quặng	1 600 299 829	1 600 299 829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	1 030 617 713	1 030 617 713
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	286 617 446	286 617 446
Nhà máy luyện chì	1 081 850 770	1 081 850 770
Xưởng in phun mờ chai	109 286 614	109 286 614
Các công trình khác	1 951 288 448	1 173 037 643
Cộng	103 867 560 375	87 791 546 811

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 11/10/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	1 780 000 000					

Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung	1 780 000 000				
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6 205 922 401	(1 475 086 581)		6 205 922 401	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1 475 086 581	(1 475 086 581)		1 475 086 581	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4 730 835 820			4 730 835 820	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13 365 416 075	(946 000 000)		13 365 416 075	(2 650 216 075)
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120 000 000			120 000 000	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13 245 416 075	(946 000 000)		13 245 416 075	(2 650 216 075)

* Tỷ lệ góp vào Công ty TNHH Việt Trung chiếm 65%

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại ngày 11/10/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2016
Thuế GTGT phải nộp	4 188 447 564	6 484 232 301	3 351 082 825	4 554 972 644	2 766 624 396
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30 892 348	2 602 372		10 496 170	22 998 550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 221 186 273	621 208 406	819 403 196	381 088 242	641 903 241
Thuế tài nguyên	1 532 382 266	750 021 562		1 168 388 929	1 114 014 899
Phí bảo vệ môi trường	2 071 568 584	938 491 200		796 174 200	2 213 885 584
Thuế thu nhập cá nhân	27 245 549	- 90 629 824		68 131 388	51 912 285
Tiền thuê đất		58 624 922		58 624 922	
Các loại thuế, phí khác		33 366 759		33 366 759	
Cộng	9 071 722 584	8 797 917 698	4 170 486 021	7 071 243 254	6 811 338 955

11, Phải trả khác	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 11/10/2016
a) Ngắn hạn	19 194 776 599	24 290 223 847
- Kinh phí công đoàn;	1 545 403 167	1 603 864 347
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế	26 571 553	2 981 695 119
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2 579 220	466 361 863
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt	3 911 834 400	3 911 834 400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	1 550 000 000	1 950 000 000

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354 055 160	354 055 160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11 804 333 099	13 022 412 958
b, Dài hạn	18 000 000	18 000 000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18 000 000	18 000 000
Cộng	19 212 776 599	24 308 223 847

12, Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 11/10/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	51 831 707 848	51 831 707 848	54 895 348 748	54 895 348 748
b, Vay dài hạn	5 600 000 000	5 600 000 000	5 950 000 000	5 950 000 000
Cộng	57 431 707 848	57 431 707 848	60 845 348 748	60 845 348 748

Vốn chủ sở hữu

13. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 11/10/2016	117 377 280 000	17 052 895 190	13 400 707 544	1 018 433 672	2 208 218 117	151 057 534 523
Lãi trong quý				2 352 491 088		
Tăng khác						
Lỗ trong quý						
Giảm khác						
Số dư cuối quý	117 377 280 000	17 052 895 190	13 400 707 544	3 370 924 760	1 105 714 208	152 307 521 702

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 11/10/2016 đến 31/12/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56 711 234 524
Doanh thu khoáng sản	56 569 030 358
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	142 204 166
Doanh thu khác	
3. Giá vốn hàng bán	47 828 679 698
Giá vốn khoáng sản	47 495 578 105
Giá vốn rượu, nước	333 101 593
Giá vốn khác	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	14 221 915

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14 221 915
- Cổ lợi nhuận được chia;	
5. Chi phí tài chính	3 134 602 706
- Lãi tiền vay;	1 282 532 200
- Dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng đầu tư vào Cty CP du lịch Bó nặm	1 852 070 506
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán	
6. Chi phí bán hàng	
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 643 893 118
Chi phí tiền lương	1 891 433 298
Chi phí khấu hao	49 684 403
Các khoản chi khác	773 818 177
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3 928 868 311
8. Thu nhập khác	1 567 186 562
Tiền cho thuê xưởng	1 136 363 637
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc	409 090 909
Thu các khoản khác	21 732 016
9. Chi phí khác	287 338 331
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	398 129 148
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,375,103,909)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	1 773 233 057

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Yến

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

